

BÁO CÁO TỔNG HỢP SỐ LIỆU CƠ SỞ VẬT CHẤT
Kỳ đầu năm - Năm học 2022 - 2023

A. Khối phòng học, phòng bộ môn	Số lượng	Chia ra				Tạm	Nhờ, mượn đơn vị khác	3 ca
		Kiến cổ		Bán k.cổ				
		Tổng số	Làm mới (So với kỳ TK liên trước)	Tổng số	Làm mới (So với kỳ TK liên trước)			
Số phòng học theo chức năng	16	16						
Chia ra: - Phòng học văn hoá	11	11						
- Phòng học bộ môn	5	5						
Tr.đó: + Phòng bộ môn Vật lý	1	1						
+ Phòng bộ môn Hoá học	1	1						
+ Phòng bộ môn Sinh vật								
+ Phòng bộ môn Tin học	1	1						
+ Phòng bộ môn Ngoại ngữ	1	1						
+ Phòng bộ môn Công nghệ								
+ Phòng bộ môn Âm nhạc	1	1						
+ Phòng bộ môn Mỹ thuật								
- Phòng học khác								

Số chỗ ngồi	Số lượng	Số bộ bàn ghế 1 chỗ ngồi	Số bộ bàn ghế 2 chỗ ngồi	Số bộ bàn ghế 3 chỗ ngồi	Số bộ bàn ghế 4 chỗ ngồi	Số bộ bàn ghế đang sử dụng	Số bộ bàn ghế hỏng, chưa đến kỳ TL	Tăng/Giảm SL (So với kỳ TK liên trước)
-Số bộ bàn ghế. Trong đó:			280					
+ Số bộ bàn ghế mua mới(hoặc đầu tư theo phòng học mới)								
+ Số bộ bàn ghế cải tạo, sửa chữa mang quay lại sử dụng								
- Số chỗ ngồi trong phòng học văn hoá	560		560					

B. Khối phòng phục vụ học tập	Số lượng	Chia ra				Tạm	Nhờ, mượn đơn vị khác	Diện tích (không tính nhờ mượn)
		Kiến cổ		Bán k.cổ				
		Tổng số	Làm mới (So với kỳ TK tiền trước)	Tổng số	Làm mới (So với kỳ TK liên trước)			
Số phòng chia theo chức năng	4	4						
Chia ra: - Thư viện(gồm đủ :phòng đọc và phòng để sách)	1	1						
- Phòng để sách (kho để sách)								
- Phòng thiết bị giáo dục	1	1						
- Phòng Đoàn Đội	1	1						
- Phòng truyền thông	1	1						
- Nhà tập đa năng(nhà giáo dục thể chất)								
- Phòng chức năng khác								

C. Khối phòng khác	Số lượng	Chia ra				Nhờ, mượn đơn vị khác	Diện tích (không tính nhờ mượn)	
		Kiến cổ		Bán k.cổ				Tạm
		Tổng số	Làm mới (So với kỳ TK liên trước)	Tổng số	Làm mới (So với kỳ TK liên trước)			
Số phòng theo chức năng	4	4						
Chia ra: - Phòng y tế học đường	1		1					
- Khu vệ sinh dành cho giáo viên	1		1					
- Khu vệ sinh dành cho HS nam	1		1					
- Khu vệ sinh dành cho HS nữ	1		1					

D. Khối phòng tổ chức ăn nghỉ	Số lượng	Chia ra				Tạm	Nhờ, mượn đơn vị khác	Diện tích (không tính nhờ mượn)
		Kiến cổ		Bán k.cổ				
		Tổng số	Làm mới (So với kỳ TK liên trước)	Tổng số	Làm mới (So với kỳ TK liên trước)			
Số phòng theo chức năng								
Chia ra: - Nhà bếp. Trong đó:								
+ Bếp ăn 1 chiều								
- Phòng ăn								
- Phòng nghỉ (phòng ngủ của học sinh)								
- Phòng khác								

E. Khối phòng hành chính quản trị	Số lượng	Chia ra				Tạm	Nhờ, mượn đơn vị khác	Diện tích (không tính nhờ mượn)
		Kiến cổ		Bán k.cổ				
		Tổng số	Làm mới (So với kỳ TK liên trước)	Tổng số	Làm mới (So với kỳ TK liên trước)			
Số phòng chia theo chức năng		7	7					
Chia ra: - Phòng Hiệu trưởng		1	1					
- Phòng Phó hiệu trưởng		1	1					
- Phòng giáo viên (phòng chờ tiết của giáo viên)		1	1					
- Văn phòng, phòng họp(phòng HD Sư phạm)		1	1					
- Phòng y tế học đường		1	1					
- Phòng nhân viên(văn thư, kế toán, thủ quỹ...)		1	1					
- Phòng thường trực(phòng dành cho NV bảo vệ)		1	1					
- Phòng công vụ giáo viên(Phòng ở cho giáo viên)								
- Phòng kho lưu trữ								
- Phòng khác								

F. Khối công trình công cộng	Số lượng	Chia ra					Nhờ, mượn đơn vị khác	Tăng/Giảm SL (So với kỳ TK liên trước)
		Kiến cổ		Bán k.cổ		Tạm		
		Tổng số	Làm mới (So với kỳ TK liên trước)	Tổng số	Làm mới (So với kỳ TK liên trước)			
Sổ phòng theo chức năng	3	3						
Chia ra: - Nhà xe giáo viên, phụ huynh học sinh	1	1						
- Nhà xe học sinh	2	2						
- Phòng khác								

G.Sân chơi, Diện tích (m ²)	Số lượng	Tổng diện tích	Số diện tích được cấp	Số diện tích đi thuê	Tăng/giảm SL (So với kỳ TK liên trước)
- Tổng diện tích toàn trường		11400	11400		
- Tổng sân chơi, bãi tập		5000	5000		
Trong đó: Sân chơi có đồ chơi					

H.Số bộ sách giáo khoa (bộ đầy đủ đầu sách):	Số lượng	Số bộ SGK cho HS mượn	Số bộ SGK cho GV mượn	Số bộ SGK còn tồn trong kho	Số bộ SGK cấp phục vụ từ các năm học trước	Số bộ SGK cấp phục vụ năm học này
Tổng số	22	8	14		22	
*TH:						
- Số bộ sách giáo khoa lớp 1						
- Số bộ sách giáo khoa lớp 2						
- Số bộ sách giáo khoa lớp 3						
- Số bộ sách giáo khoa lớp 4						
- Số bộ sách giáo khoa lớp 5						
*THCS:	22	8	14		22	
- Số bộ sách giáo khoa lớp 6	5	3	2		5	
- Số bộ sách giáo khoa lớp 7	7	5	2		7	
- Số bộ sách giáo khoa lớp 8	5		5		5	
- Số bộ sách giáo khoa lớp 9	5		5		5	
*THPT:						
- Số bộ sách giáo khoa lớp 10						
- Số bộ sách giáo khoa lớp 11						
- Số bộ sách giáo khoa lớp 12						

L.Vở viết:	Số lượng học sinh được cấp vở viết	Tổng số quyển vở viết	Số quyển vở đã cấp cho HS	Số quyển vở còn tồn trong kho	Số quyển vở cấp phục vụ từ các năm học trước	Số quyển vở cấp phục vụ năm học này
Tổng số	633					
*TH:						
- Lớp 1						
- Lớp 2						
- Lớp 3						
- Lớp 4						
- Lớp 5						
*THCS:	633					
- Lớp 6	175					
- Lớp 7	155					
- Lớp 8	174					
- Lớp 9	129					
*THPT:						
- Lớp 10						
- Lớp 11						
- Lớp 12						

K.Thiết bị dạy học tối thiểu (DVT: bộ)	Bộ đầy đủ	Bộ chưa đầy đủ
Tổng số	4	
* Mầm non:		
Chia ra: - Số bộ TBTT dùng cho Nhóm trẻ từ 3 đến 12 tháng tuổi		
- Số bộ TBTT dùng cho Nhóm trẻ từ 13 đến 24 tháng tuổi		
- Số bộ TBTT dùng cho Nhóm trẻ từ 25 đến 36 tháng tuổi		
- Số bộ TBTT dùng cho Lớp mẫu giáo từ 3 đến 4 tuổi		
- Số bộ TBTT dùng cho Lớp mẫu giáo từ 4 đến 5 tuổi		
- Số bộ TBTT dùng cho Lớp mẫu giáo từ 5 đến 6 tuổi		
* TH:		
Chia ra: - Số bộ TBTT dùng cho Khối lớp 1		
- Số bộ TBTT dùng cho Khối lớp 2		
- Số bộ TBTT dùng cho Khối lớp 3		
- Số bộ TBTT dùng cho Khối lớp 4		
- Số bộ TBTT dùng cho Khối lớp 5		
* THCS:	4	
Chia ra: - Số bộ TBTT dùng cho Khối lớp 6		
- Số bộ TBTT dùng cho Khối lớp 7		
- Số bộ TBTT dùng cho Khối lớp 8	2	
- Số bộ TBTT dùng cho Khối lớp 9	2	
* THPT:		
Chia ra: - Số bộ TBTT dùng cho Khối lớp 10		
- Số bộ TBTT dùng cho Khối lớp 11		
- Số bộ TBTT dùng cho Khối lớp 12		

L.Thiết bị phục vụ giảng dạy	Số lượng	Số lượng đang sử dụng	Số lượng hỏng, chưa đến kỳ T.Lý
*Tổng số máy vi tính đang được sử dụng	39	39	
Chia ra: - Máy vi tính phục vụ học tập	33	33	
- Máy vi tính phục vụ quản lý	6	6	
Trong đó: Máy vi tính đang được nối Internet			
*Số máy photocopy			
*Số scanner (máy quét hình ảnh)	1	1	
*Số máy in	5	5	
Số thiết bị nghe nhìn	22	22	
Trong đó: - Ti vi	11	11	
- Nhạc cụ			
- Cát xét	4	4	
- Đầu Video			
- Đầu đĩa			
- Máy chiếu thông thường (OverHead)	5	5	
- Máy chiếu Projector			
- Máy chiếu vật thể	2	2	
- Thiết bị khác			
Số thiết bị khác	12	12	
Trong đó: - Xe Ôtô 5 chỗ(4 chỗ ngồi và 1 chỗ người lái)			
- Xe Ôtô trên 5 chỗ			
- Máy điều hoà nhiệt độ			
- Bộ bàn ghế họp	10	10	
- Bộ bàn ghế tiếp khách	2	2	
- Bộ (Bàn vi tính và ghế ngồi)			
- Tủ hồ sơ các loại			
- Giá đựng công văn đi, đến			
- Lưu điện các loại (UPS)			

M.Loại nhà vệ sinh	Số lượng (nhà)		
	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	
		Chung	Nam/Nữ
Đạt chuẩn vệ sinh (*)	1		1
Chưa đạt chuẩn vệ sinh			
Không có			

Nguồn nước	2
Nước dùng hợp vệ sinh	1
Nguồn điện lưới	1
Bếp ăn 1 chiều	
Công trường	1
Hàng rào	1
Thư viện	2

1-Nước máy; 2-Giếng khoan/dào; 3-Sông/suối; 4-Nước mưa; 5-Ao/hồ
1-Có; 0-Không
1-Có; 0-Không
1-Có; 0-Không
1-Có; 0-Không
1-Xây; 2-Kèm lưới; 3-Cây xanh
1-Không đạt; 2-Đạt chuẩn; 3-Tiền tiến; 4-Xuất sắc

(*) Nhà tiêu hai ngăn ủ phân tại chỗ, nhà tiêu chìm có ống thông hơi, nhà tiêu thấm dột nước, nhà tiêu tự hoại

